

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2019/DS-PT

Ngày: 26 - 8 - 2019

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh và bà Lưu Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Huế - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2019/DSPT ngày 28/5/2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DSST ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk bị nguyên đơn kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 160/2019/QĐXX-PT ngày 26/7/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị D - Sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Bà Bùi Thị U' - Sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm: 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1959 (Có mặt).

2. Ông Kiều Văn H (Vắng mặt).

3. Ông Mông Văn V - Sinh năm 1962 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Vương Thị Q - Sinh năm 1982 (Có mặt).

5. Ông Nguyễn Văn T1 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

6. Ông Nguyễn Văn Đ (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

7. Ông Nguyễn Văn Đ1 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn D, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Đỗ Thị D trình bày:**

Năm 2001 gia đình bà được UBND xã Y cấp một lô đất 4.000 m². Năm 2002 UBND xã thu hồi đất để quy hoạch khu dân cư mới. Năm 2006 UBND xã cấp cho gia đình bà 01 lô đất khác 4.000 m² tại bãi tha ma khu vườn điều thuộc thôn A, xã Y. Khi giao đất có cán bộ địa chính xã, trưởng thôn họp, đo đất và bàn giao trên thực địa. Lô đất có tứ cận: Đồng giáp bờ lô và vườn điều, tây giáp đất ông Trần Văn S, nam giáp rãnh nước chảy xói mòn, bắc giáp bờ lô.

Sau khi được chia đất, gia đình bà có cây lên nhưng không sử dụng. Năm 2008 bà cho ông Mông Văn V mượn để trồng hoa màu, khi mượn hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản giấy tờ gì. Năm 2010 ông V trả lại đất. Năm 2011 bà Nguyễn Thị T mượn để canh tác, hai bên không lập văn bản giấy tờ gì. Năm 2016 bà T đưa cho bà 01 tờ giấy với tiêu đề “Hợp đồng cho mượn ruộng canh tác”, bà ký vào giấy này. Đến tháng 6/2017 bà phát hiện lô đất này đang bị bà Bùi Thị U sử dụng. Bà U nói là bà U mua lại của vợ chồng bà Vương Thị Q và ông Nguyễn Văn T1. Đến ngày 01/11/2017 bà U đến nhà bà thỏa thuận mua lại lô đất trên với giá 18.800.000 đồng, hai bên viết giấy mua bán đất. Bà U đã trả trước cho bà 10.000.000đ, số tiền còn thiếu 8.800.000đ sẽ trả hết khi nào bà giao giấy tờ và bàn giao đất trên thực địa. Khi hai bên ra thực địa để bàn giao đất thì bà U cho rằng lô đất của bà nằm ngoài hàng rào đất bà U đang sử dụng nên hai bên xảy ra tranh chấp, bà không đồng ý chuyển nhượng đất cho bà U nữa.

Nay bà khởi kiện, yêu cầu bà U phải trả lại 4.000 m² đất tại bãi tha ma khu vườn điều thuộc thôn A xã Y; Bà trả lại 10.000.000đ bà U đã đặt cọc trước đó khi hai bên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

*** Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Bùi Thị U và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Ngày 17/6/2017 gia đình bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Vương Thị Q 35.000 m² đất tại thôn A xã Y. Khi mua hai bên lập giấy sang nhượng, bàn giao đất trên thực địa. Toàn bộ diện tích đất được đóng cọc gỗ, kéo dây thép gai bao xung quanh. Sau khi nhận chuyển nhượng, được biết bà D có

01 lô đất giáp với phía bắc nằm ngoài hàng rào lô đất bà đã mua nên ngày 01/11/2017 bà đến nhà bà D để hỏi mua đất. Hai bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng là 18.800.000đ, bà đã đưa trước 10.000.000đ, số tiền còn thiếu 8.800.000đ sẽ trả hết khi bà D giao giấy tờ và bàn giao đất trên thực địa. Khi thỏa thuận chuyển nhượng đất thì bà D đưa cho bà xem biên bản quân dân chính, sơ đồ phía tây Vườn Điều năm 2006-2007, trên sơ đồ thể hiện đất bà D giáp với đất bà mua của vợ chồng ông T1, bà Q, hai bên không ra thực địa để xem xét. Đến đầu tháng 02/2018, hai bên bàn giao đất trên thực địa, bà D chỉ vào phần đất nằm trong hàng rào mà bà đã mua trước đó của ông T1, bà Q nên hai bên xảy ra tranh chấp, không thực hiện được hợp đồng nữa.

Vợ chồng bà U xác định diện tích đất 35.000 m² nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông T1, bà Q là hợp pháp, trong diện tích đất này không có phần diện tích đất của bà D đã được UBND xã Y chia nên việc bà D khởi kiện là không có căn cứ. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do bà D không có đất để giao nên bà đề nghị hủy hợp đồng và yêu cầu bà D phải trả lại số tiền 10.000.000 đồng.

*** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án những người làm chứng trình bày:**

- **Ông Mông Văn V trình bày:** Năm 2008 ông mượn của bà D 4.000 m² đất, mượn của ông S 4.000 m² để trồng đậu. Trồng được 03 vụ thì đến năm 2010 ông trả lại đất cho bà D. Ông không biết tên những hộ có đất giáp ranh liền kề. Ông khẳng định đất bà D nằm trong hàng rào đất của bà Bùi Thị U. Phần đất của bà D là lô 8, nhìn tổng thể có một con đường chạy từ đồi xuống phân định giữa đất vườn điều và đất nghĩa địa, đất của bà D nằm chéch về phía bắc, ngay sát phía dưới nghĩa địa. Vị trí đất có phía đông giáp nghĩa địa, tây giáp đường lô, nam giáp nương nước, bắc giáp lô đất số 9 của ai ông không rõ. Nương nước bắt đầu chảy từ vườn điều xuống, chảy qua đất bà Du, vào đến khoảng được 1/5 lô đất thì thành rãnh sâu hơn 01m, rộng hơn 01m kéo dài đến hết đất, xuống đến đường lô và vào thửa đất của những người khác.

- **Vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Vương Thị Q trình bày:** Gia đình bà có 34.000 m² đất. Nguồn gốc như sau: Phần diện tích đất này là của ông Nguyễn Đình Đ. Ông Đ mua thanh lý Ngân hàng (các hộ nợ Ngân hàng là Vũ Thị U, Bùi Xuân X, Đỗ Ngọc T, Bùi Đức S), tổng diện tích 27.000 m². Ngày 18/5/2008 ông Đ chuyển nhượng toàn bộ cho ông Vũ Văn T. Ngày 01/5/2008 âm lịch ông T chuyển nhượng 20.000 m² cho anh M. Năm 2011 ông T chuyển nhượng 7.000 m² cho bà Nguyễn Thị T. Ngày 03/4/2012 anh M chuyển nhượng lại 20.000 m² cho vợ chồng bà. Khi mua bán hai bên có viết giấy sang nhượng. Sau khi nhận chuyển nhượng,

bà thấy ông V đang trồng đậu ở lô đất bên cạnh. Ngày 22/01/2016 ông bà chuyển nhượng 20.000 m² cho ông Ngô Thái L. Hai bên viết giấy sang nhượng. Sau đó ông L mua thêm của bà Nguyễn Thị T 3.000 m² (đất này đứng tên bà Trần Thị T), mua của ông Nguyễn Văn H 11.000 m² (đất này trước đây ông H mua lại của bà Nguyễn Thị T, 8.000 m² của bà T và 3.000 m² đứng tên bà Lê Thị L). Tổng cộng ông L mua 34.000 m² đất. Quá trình sử dụng ông L đã rào toàn bộ xung quanh đất bằng cọc gỗ và dây thép gai. Đến đầu năm 2017, ông L chuyển nhượng toàn bộ 34.000 m² cho vợ chồng bà. Tháng 3/2017, vợ chồng bà chuyển nhượng toàn bộ 34.000 m² cho bà Bùi Thị U. Bà cho rằng diện tích đất bà D kiện đòi không nằm trong diện tích 34.000m² của bà U.

- **Bà Nguyễn Thị T trình bày:** Bà không có đất tại lô đất bà Du, bà U đang tranh chấp. Năm 2008 bà mượn của ông Kiều Văn Ho 2.000 m² đất ruộng (đất giao cho đoàn thanh niên nhưng không làm nên bà mượn lại). Bà còn canh tác 8.000 m² đất lưu không của UBND xã Y, đất này giáp với 2.000 m² đất của Đoàn thanh niên và giáp với đất của chị D, chị U đang tranh chấp. 10.000 m² này bà chỉ sử dụng từ năm 2008-2010. Năm 2011 bà D lên nhà bà nói cho bà mượn 4.000 m² đất ở bãi tha ma khu vườn Điều để canh tác. Hai bên có viết giấy mượn đất và cùng ký tên. Khi đến thực địa, thấy trên đất ông V đang trồng đậu nên bà không mượn nữa. Như vậy, thực tế bà không mượn và sử dụng đất của bà D. Năm 2011 hộ ông V canh tác cũng có nhiều người biết, phần đất này là đất thừa của xã và là đất mà bà đã mượn làm từ năm 2010 trở về trước. Việc ông V chỉ đất mượn của bà D nằm trong phần diện tích đất của bà U là không đúng.

- **Ông Nguyễn Đình Đ trình bày:** Năm 2006 anh Nguyễn Văn Đ1 cán bộ địa chính trực tiếp chỉ đất và chia đất cho ông tại khu vườn điều 06 lô đất liền kề nhau với tổng diện tích 27.000 m² (03 lô đất thanh lý của ngân hàng 15.000 m², 01 lô 4.000 m² ông được chia, 01 lô 4.000 m² mua của ông Bạch Văn S, 01 lô 4.000 m² mua của ông Đình Văn X). Khi mua đất của ông Sơn, ông X có viết giấy sang nhượng và xác nhận của UBND xã Y. Lúc chia đất không có sơ đồ thửa đất. Thời gian đã lâu nên không nhớ được những người có đất liền kề. Ngày 18/5/2008 ông chuyển nhượng lại toàn bộ cho ông Vũ Văn T, ông đã chuyển giao toàn bộ giấy tờ liên quan đến việc cấp đất, nhận chuyển nhượng đất lại cho ông T giữ.

- **Ông Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Kiều Văn H trình bày:** Năm 2006 việc chia đất cho các hộ dân tại thôn A xã Y do Ban Kinh tế mới của UBND huyện E chủ trì, UBND xã chỉ phối hợp thực hiện, mỗi hộ được chia 4.000 m² đất nông nghiệp và 1.000 m² đất thổ cư. Trước khi chia có tổ chức họp dân và bốc số thứ tự. Thời điểm đó ông Đ được chia gom đất mua thanh lý của các hộ dân nợ ngân hàng lại một điểm để tiện canh tác, UBND xã thống nhất chia cho ông Đ đất

tại khu vườn điều thôn A xã Y, theo diện tích mua lại của các hộ dân. Thời điểm chia đất có hộ bà Nguyễn Thị B, bà Lê Thị L, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Đình Đ, bà Nguyễn Thị D. Đất bà D được chia sau đất của ông Đ. Do bà D không phải theo diện kinh tế mới mà đi tự do nên đất của bà D do Ban tự quản thôn A chia.

Tại Bản án sơ thẩm số 06/2019/DSST ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp đã áp dụng Điều 116, Điều 117, Điều 122, Điều 126, Điều 131, Điều 398, Điều 407, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị D. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/11/2017 giữa bà Đỗ Thị D và bà Bùi Thị U vô hiệu. Buộc bà Đỗ Thị D phải hoàn trả cho bà Bùi Thị U 10.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019 bà Đỗ Thị D làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, lý do Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng vị trí đất của bà nằm ngoài hàng rào đất của bà U là không đúng với thực tế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX, thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ chưa làm rõ 4.000m² đất tranh chấp có vị trí giáp ranh như thế nào; Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh tại cơ quan có thẩm quyền về việc có chủ trương cấp đất cho các hộ dân vùng kinh tế mới tại xã Y; không xác minh về nguồn gốc đất, việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất mà bà U đang quản lý sử dụng; Lời khai của người làm chứng là ông Mông Văn V, bà Nguyễn Thị T, bà Vương Thị Q có nhiều mâu thuẫn về vị trí lô đất, thời gian canh tác, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, đối chất làm rõ. Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm căn cứ Điều 310 BLTTDS, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ea Súp giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị D, những người làm chứng ông Kiều Văn H (nguyên là thôn trưởng thôn A), ông Nguyễn Văn Đ1 (nguyên là cán bộ địa chính UBND xã Y), ông Nguyễn Văn T1 (nguyên là Chủ tịch UBND xã Y) xác định năm 2006 Ban Kinh tế mới UBND huyện E chủ trì, UBND xã Y phối hợp cấp đất cho các hộ dân tại khu vực nghĩa địa vườn điều thuộc thôn A, xã Y, mỗi hộ được chia 4.000 m² trong đó có hộ bà Đỗ Thị D. Tuy nhiên, Tòa án chưa xác minh tại UBND huyện E, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện E, UBND xã Y về việc UBND huyện có quyết định, chủ trương về việc cấp đất cho các hộ dân vùng kinh tế mới tại khu vực nghĩa địa vườn điều thuộc thôn A, xã Y, huyện E không? Bà Đỗ Thị D có thuộc diện được cấp đất không, nếu có thì thuộc đối tượng nào, diện tích đất được cấp là bao nhiêu, có hồ sơ, tài liệu gì thể hiện không?

Về nguồn gốc diện tích đất bà Bùi Thị U đang quản lý sử dụng: Theo Trích lục bản đồ địa chính lập ngày 01/6/2017 (bút lục 60, 61, 62) diện tích đất của bà U có số thửa gốc là 95, 119, 148, 187 tờ bản đồ số 23 xã Y. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền những thửa đất này có diện tích, vị trí giáp ranh như thế nào, ai quản lý, sử dụng, có kê khai đăng ký với chính quyền địa phương không? Khu vực có đất đang tranh chấp hiện nay được quy hoạch như thế nào? Có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không?

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp chưa thể hiện được toàn bộ diện tích đất của bà U đang quản lý sử dụng, vị trí giáp ranh, hàng rào bao xung quanh thửa đất; Chưa thể hiện được vị trí giáp ranh của phần diện tích đang tranh chấp giữa bà D và bà U. Trong sơ đồ thể hiện hình thể đất của bà U không đúng với thực tế hiện trạng đất, không đúng như trích lục bản đồ địa chính lập ngày 01/6/2017 và không đúng như Biên bản làm việc ngày 07/02/2018.

Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn bà Bùi Thị U cung cấp cho Tòa án đều là bản phô tô. Trong các tài liệu này có những văn bản có dấu hiệu tẩy xóa, chữ viết được viết đè lên khác với những chữ viết trên cùng 01 dòng (bút lục số 50, 58), Tòa án không yêu cầu đương sự cung cấp bản chính hoặc bản sao công chứng hoặc tiến hành so sánh đối chiếu với bản chính mà sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án là vi phạm Điều 93, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của bà Đỗ Thị D, lời khai của ông Mông Văn V, biên bản họp quần dân chính ngày 11/3/2008 thì phần diện tích đất bà D được cấp có phía nam giáp với rãnh nước chảy xói mòn, phân định giữa đất của bà D và đất

của ông Nguyễn Đình Đ. Theo giấy sang nhượng đất từ ông Nguyễn Văn M sang cho ông Nguyễn Văn T1, bà Vương Thị Q lập ngày 03/4/2012 (bút lục số 36) thể hiện đất có vị trí phía bắc giáp đất của bà Đỗ Thị D. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện đất của bà Bùi Thị U tính từ đất nhà bà Nguyễn Thị B đến hết đất thì phía đông có chiều dài 348m, phía tây có chiều dài 347m, phần diện tích đất tranh chấp là lô số 08, tính từ đất nhà bà B đến điểm bắt đầu lô số 8 là 270m. Như vậy, lô đất của bà D nằm trong phần diện tích đất bà U đang quản lý sử dụng. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ không thể hiện được hiện trạng hàng rào của lô đất bà U nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định vị trí đất đang tranh chấp nằm ngoài hàng rào của đất bà U đang sử dụng là chưa phù hợp.

Theo lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Đình Đ, ông Kiều Văn H, ông Nguyễn Văn Đ1 thể hiện diện tích đất ông Đ được chia là 27.000 m². Tuy nhiên, theo các giấy tờ sang nhượng đất và biên bản thanh lý đất của ngân hàng (bút lục số 47, 50, 66, 67, 68) thì diện tích đất ông Đ được chia tổng cộng là 06 lô = 24.000 m². Ông Mông Văn V khai ông mượn đất bà D canh tác từ năm 2008-2010, bà Nguyễn Thị T khai năm 2011 ông V canh tác trên đất mượn của bà D có nhiều người biết, bà Vương Thị Q khai năm 2012 khi nhận sang nhượng đất của ông M thì bà thấy ông V đang canh tác đất ở lô đất bên cạnh. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, đối chất làm rõ về diện tích đất ông Nguyễn Đình Đ được phân chia, về thời gian ông Mông Văn V thực tế canh tác trên lô đất của bà D.

Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh và thu thập chứng cứ đầy đủ để làm sáng tỏ những tình tiết khách quan trong vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được nên cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Từ các phân tích trên, cần chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị D.

[3] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án,

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị D. Hủy Bản án sơ thẩm số 06/2019/DSST ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ea Súp giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ được xác định lại khi Tòa án nhân dân huyện Ea Súp giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị D không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị D 300.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu số 12589 ngày 07/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Súp;
- Chi cục THADS huyện Ea Súp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Bằng